

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS) – SILVER NITRATE 1 M (AgNO₃ 1 M)

Mục 1: Nhận dạng hóa chất

- Tên hóa chất: Nitrate bạc (Silver Nitrate)
- Công thức phân tử: AgNO₃
- CAS: 7761-88-8
- Dạng: Dung dịch trong suốt, không màu đến hơi xám (tùy nồng độ)
- Sử dụng: Phòng thí nghiệm, phản ứng hóa học, chất thử
- Nhà cung cấp:
 - Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
 - Mã số thuế: 0314051291
 - Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, TP.HCM, Việt Nam
 - Số điện thoại khẩn cấp: 0909.907.861 (Giờ hành chính)

Mục 2: Nhận dạng mối nguy hại

- Phân loại theo GHS:
 - Ox. Sol. 2 – H272: Có thể làm tăng cháy chất khác
 - Acute Tox. 4 – H302: Gây độc nếu nuốt phải
 - Skin Irrit. 2 – H315: Kích ứng da
 - Eye Irrit. 2 – H319: Kích ứng mắt
 - Aquatic Acute 1 – H400: Rất độc với sinh vật thủy sinh
- Biểu tượng GHS: Oxy hóa, độc hại, ăn mòn/kích ứng, môi trường
- Câu phòng ngừa (P-codes):
 - P210: Tránh nhiệt, lửa, tia lửa
 - P260: Không hít bụi/hoi/dung dịch
 - P280: Đeo găng tay và kính bảo hộ
 - P301+P312: Nếu nuốt phải, gọi bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe
 - P302+P352: Nếu dính da, rửa bằng nhiều nước
 - P305+P351+P338: Nếu dính mắt, rửa nhiều phút

Mục 3: Thành phần

Thành phần	CAS	Nồng độ	Phân loại GHS
Silver nitrate	7761-88-8	1 M (~169 g/L)	H272, H302, H315, H319, H400
Nước	7732-18-5	~87%	Không phân loại

Mục 4: Biện pháp sơ cấp cứu

- Hít phải: Di chuyển đến nơi thoáng khí, hỗ trợ hô hấp nếu khó thở
- Tiếp xúc da: Rửa ngay bằng xà phòng và nhiều nước
- Tiếp xúc mắt: Rửa liên tục ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế
- Nuốt phải: Không gây nôn, súc miệng, đưa đến cơ sở y tế ngay

Mục 5: Biện pháp chữa cháy

- Phương tiện: Bột, CO₂, bột khô
- Nguy cơ: Chất oxy hóa — có thể làm tăng tốc cháy chất khác
- Bảo hộ: Mặc đồ chống cháy, đeo mặt nạ phòng độc

Mục 6: Biện pháp ứng phó sự cố

- Mang găng tay, kính bảo hộ
- Tránh tiếp xúc trực tiếp và tạo aerosol
- Ngăn không cho rơi vào môi trường nước, thu gom dung dịch vào thùng kín

Mục 7: Xử lý và bảo quản

- Sử dụng nơi thông thoáng, tránh nhiệt và lửa
- Bảo quản trong bình kín, nơi mát, tránh ánh sáng trực tiếp
- Không trộn với chất khử hoặc chất dễ cháy

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo hộ cá nhân

- Mắt: Kính bảo hộ kín
- Da: Găng tay chống hóa chất
- Hô hấp: Mặt nạ nếu tiếp xúc lâu hoặc nồng độ cao

Mục 9: Tính chất lý hóa

- Trạng thái: Dung dịch trong suốt, không màu hoặc hơi xám
- Mùi: Không đặc trưng
- pH (1 M): ~5–6
- Độ tan: Tan hoàn toàn trong nước
- Nhiệt độ sôi: ~100°C (dung dịch loãng)
- Nhiệt độ nóng chảy: ~212°C (AgNO₃ rắn)

Mục 10: Tính ổn định và phản ứng

- Ổn định trong điều kiện bình kín
- Tránh nhiệt, ánh sáng, chất khử mạnh
- Phản ứng nguy hiểm: Phát sinh oxy khi gặp chất khử

Mục 11: Thông tin độc tính

- LD50 (chuột, uống): ~1173 mg/kg (AgNO₃ rắn)
- Gây kích ứng da và mắt
- Gây độc nếu nuốt phải

Mục 12: Thông tin sinh thái

- Rất độc với sinh vật thủy sinh
- Không tích lũy sinh học lâu dài
- Pha loãng trước khi thải

Mục 13: Xử lý chất thải

- Thu gom vào thùng chịu hóa chất
- Không xả trực tiếp vào cống, trung hòa và pha loãng theo quy định

Mục 14: Vận chuyển

- UN Number: 1493 (AgNO₃ rắn), dung dịch ≤20% có thể vận chuyển theo nội địa không nguy hiểm

- Loại nguy hiểm: 5.1 (Oxy hóa), 8 (Ăn mòn/ kích ứng)
 - Tuân thủ ADR/IMDG/IATA
-

Mục 15: Thông tin quy định

- Tuân thủ TCVN 9487:2012
 - Chất oxy hóa, cần bảo quản, xử lý cẩn thận
-

Mục 16: Thông tin khác

- Ngày phát hành SDS: 27/11/2025
- Tham khảo: GHS Purple Book, Sigma-Aldrich SDS, PubChem
- Ghi chú:
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế